

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NINH BÌNH

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT

NĂM HỌC: 2026 – 2027

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

TRƯỜNG THPT C HẢI HẬU

HỆ CÔNG LẬP - ĐỢT 1



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027
TRƯỜNG THPT C HẢI HẬU

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	810001	BÙI HOÀI AN	Nữ	18/06/2011	THCS Hải Hậu	8.00	8.00	8.70	0.00	0.00	24.70	
2	810002	CAO KỶ AN	Nữ	17/03/2011	THCS Cồn	7.75	8.75	8.45	0.00	0.00	24.95	
3	810003	ĐOÀN THỊ THÁI AN	Nữ	14/10/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.25	8.50	0.00	0.00	25.75	
4	810004	PHẠM THÀNH AN	Nam	16/08/2011	THCS Hải Xuân	9.50	7.75	6.35	0.00	0.00	23.60	
5	810006	VŨ TRƯỜNG AN	Nam	02/06/2011	THCS Hải Phương	8.50	7.50	7.55	0.00	0.00	23.55	
6	810007	BÙI THỊ KIỀU ANH	Nữ	16/07/2011	THCS Hải Đông	8.75	8.25	6.85	0.00	0.00	23.85	
7	810008	DƯƠNG NGUYỄN HOÀI ANH	Nữ	11/07/2011	THCS Cồn	8.00	8.50	8.35	0.00	0.00	24.85	
8	810009	ĐOÀN PHƯƠNG ANH	Nữ	02/12/2011	THCS Hải Lý	8.25	8.50	7.50	0.00	0.00	24.25	
9	810010	ĐỖ DIỆP ANH	Nữ	24/10/2011	THCS Hải Tây	8.00	8.50	6.50	0.00	0.00	23.00	
10	810011	ĐỖ PHƯƠNG ANH	Nữ	24/10/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.25	7.75	0.00	0.00	24.50	
11	810012	ĐỖ TUẤN ANH	Nam	31/05/2011	THCS Hải Đông	8.00	8.00	8.50	0.00	0.00	24.50	
12	810014	LÊ DUÝ ANH	Nam	16/01/2011	THCS Hải Quang	9.25	8.00	8.25	0.00	0.00	25.50	
13	810015	LÊ PHƯƠNG ANH	Nữ	21/09/2011	THCS Hải Quang	8.00	8.00	6.20	0.00	0.00	22.20	
14	810016	MAI VŨ DIỆU ANH	Nữ	03/11/2011	THCS Hải Hòa	8.00	8.50	6.95	0.00	0.00	23.45	
15	810017	NGUYỄN LAN ANH	Nữ	18/08/2011	THCS Cồn	8.25	8.25	6.65	0.00	0.00	23.15	
16	810018	NGUYỄN NGỌC CHÂM ANH	Nữ	03/09/2011	THCS Cồn	7.00	8.00	7.40	0.00	0.00	22.40	
17	810019	NGUYỄN QUỲNH ANH	Nữ	23/07/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.50	8.25	0.00	0.00	25.25	
18	810020	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	09/12/2011	THCS Hải Tân	8.25	7.75	9.35	0.00	0.00	25.35	
19	810021	NGUYỄN THỊ HÀ ANH	Nữ	17/11/2011	THCS Cồn	8.50	9.00	9.15	0.00	0.00	26.65	
20	810023	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	06/09/2011	THCS Hải Lý	8.50	8.50	8.40	0.00	0.00	25.40	
21	810025	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	18/01/2011	THCS Hải Lý	9.25	8.75	7.80	0.00	0.00	25.80	
22	810027	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Nữ	05/09/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.50	7.15	0.00	0.00	24.15	
23	810028	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Nữ	24/09/2011	THCS Hải Triều	9.25	8.50	7.20	0.00	0.00	24.95	
24	810029	NGUYỄN TRÂM ANH	Nữ	19/07/2011	THCS Hải Lý	6.50	8.00	7.70	0.00	0.00	22.20	
25	810031	PHẠM DIỆP ANH	Nữ	09/03/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.00	8.60	0.00	0.00	25.10	

ĐẶC
TRU
VỊ HỌC
HẢI
S

HC

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
26	810032	PHẠM MAI ANH	Nữ	19/12/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.25	8.35	0.00	0.00	25.60	
27	810033	PHẠM THỊ MAI ANH	Nữ	15/03/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
28	810034	PHAN PHƯƠNG ANH	Nữ	22/10/2011	THCS Hải Lý	7.75	8.75	7.15	0.00	0.00	23.65	
29	810036	TRẦN HOÀNG ANH	Nữ	27/05/2011	THCS Côn	8.00	7.75	7.75	0.00	0.00	23.50	
30	810037	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	30/08/2011	THCS Hải Xuân	7.50	8.75	8.00	0.00	0.00	24.25	
31	810038	TRẦN TUẤN ANH	Nam	25/07/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.00	6.70	0.00	0.00	23.70	
32	810039	TRỊNH PHƯƠNG ANH	Nữ	29/09/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.50	8.55	0.00	0.00	25.55	
33	810040	VŨ NGỌC ANH	Nữ	01/06/2011	THCS Hải Xuân	8.00	8.75	7.80	0.00	0.00	24.55	
34	810041	VŨ THỊ KIM ANH	Nữ	23/08/2011	THCS Hải Tây	7.50	8.00	6.40	0.00	0.00	21.90	
35	810042	VŨ THỊ KIM ANH	Nữ	30/01/2011	THCS Hải Tân	6.50	8.00	6.75	0.00	0.00	21.25	
36	810043	VŨ THỊ TRÂM ANH	Nữ	10/01/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.50	8.70	0.00	0.00	26.20	
37	810044	MAI NGỌC ÁNH	Nữ	31/03/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.25	9.10	0.00	0.00	25.85	
38	810045	MAI THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	27/06/2011	THCS Hải Triều	8.00	8.25	5.60	0.00	0.00	21.85	
39	810046	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	16/03/2011	THCS Hải Quang	8.50	8.50	7.65	0.00	0.00	24.65	
40	810047	NGUYỄN GIA AN	Nam	13/03/2011	THCS Côn	8.00	8.25	7.95	0.00	0.00	24.20	
41	810048	LẠI GIA BẢO	Nam	08/09/2011	THCS Côn	9.50	8.00	8.45	0.00	0.00	25.95	
42	810050	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	21/06/2011	THCS Côn	7.25	8.00	6.05	0.00	0.00	21.30	
43	810051	PHẠM GIA BẢO	Nam	08/09/2011	THCS Hải Quang	8.50	7.50	8.10	0.00	0.00	24.10	
44	810052	PHẠM QUỐC BẢO	Nam	29/10/2011	THCS Côn	7.25	8.75	7.25	0.00	0.00	23.25	
45	810053	VŨ HOÀNG GIA BẢO	Nam	17/03/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.50	7.80	0.00	0.00	24.80	
46	810054	VŨ QUỐC BẢO	Nam	09/03/2011	THCS Hải Lý	7.25	8.25	5.60	0.00	0.00	21.10	
47	810055	NGUYỄN NGỌC BÍCH	Nữ	10/11/2011	THCS Hải Tân	8.25	8.00	7.00	0.00	0.00	23.25	
48	810056	VŨ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	23/01/2011	THCS Hải Triều	8.75	8.75	9.15	0.00	0.00	26.65	
49	810057	NGUYỄN THANH BÌNH	Nam	21/11/2011	THCS Hải Tây	8.25	6.75	6.60	0.00	0.00	21.60	
50	810058	NGUYỄN TRẦN CHAPI	Nam	23/02/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.00	7.35	0.00	0.00	23.85	
51	810059	NGUYỄN THỊ KIỀU CHÂM	Nữ	19/06/2011	THCS Hải Hòa	8.50	9.00	8.25	0.00	0.00	25.75	
52	810060	NGUYỄN THỊ QUỲNH CHÂM	Nữ	15/10/2011	THCS Hải Sơn	8.00	8.50	7.45	0.00	0.00	23.95	
53	810062	ĐỖ THỊ QUỲNH CHI	Nữ	05/08/2011	THCS Hải Lý	7.75	7.50	5.95	0.00	0.00	21.20	
54	810063	HOÀNG THỊ KIỀU CHI	Nữ	03/11/2011	THCS Hải Đông	7.50	8.00	6.75	0.00	0.00	22.25	
55	810064	HOÀNG VŨ KIM CHI	Nữ	07/07/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.75	8.45	0.00	0.00	26.70	
56	810065	MAI PHƯƠNG CHI	Nữ	16/09/2011	THCS Hải Hòa	8.75	8.75	8.70	0.00	0.00	26.20	
57	810067	NGUYỄN NGỌC KHÁNH CHI	Nữ	21/10/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.75	8.70	0.00	0.00	26.45	

T A
 CÔNG
 PHỐ TH
 HẬU
 * H

AK

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
58	810068	NGUYỄN THÙY CHI	Nữ	22/01/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.75	8.90	0.00	0.00	26.65	
59	810069	PHẠM KHÁNH CHI	Nữ	16/06/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.75	9.05	0.00	0.00	26.30	
60	810070	PHÙNG THỊ KIM CHI	Nữ	05/06/2011	THCS Hải Quang	8.25	8.25	7.25	0.00	0.00	23.75	
61	810071	TRẦN THỊ YẾN CHI	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Triều	9.00	9.00	5.95	0.00	0.00	23.95	
62	810072	TRỊNH THỊ QUỲNH CHI	Nữ	31/08/2011	THCS Cồn	9.25	8.25	9.10	0.00	0.00	26.60	
63	810073	VŨ THỊ KIM CHI	Nữ	16/11/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.50	9.45	0.00	0.00	26.45	
64	810074	TRẦN MINH CHIÊU	Nam	16/07/2011	THCS Hải Đông	8.00	8.25	8.30	0.00	0.00	24.55	
65	810075	PHẠM THÀNH DANH	Nam	16/10/2011	THCS Hải Lý	9.25	8.25	6.80	0.00	0.00	24.30	
66	810076	MAI THỊ DIỄM	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Lý	8.00	7.50	6.45	0.00	0.00	21.95	
67	810077	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	09/11/2011	THCS Hải Đông	8.50	8.50	7.95	0.00	0.00	24.95	
68	810078	PHẠM THỊ KIỀU DIỄM	Nữ	03/03/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.25	8.85	0.00	0.00	25.60	
69	810079	ĐẶNG THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	24/02/2011	THCS Hải Phương	8.50	8.50	8.10	0.00	0.00	25.10	
70	810080	LÊ PHẠM HUYỀN DIỆP	Nữ	09/06/2011	THCS Hải Phương	7.00	8.25	6.60	0.00	0.00	21.85	
71	810081	NGÔ THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	02/09/2011	THCS Hải Tân	7.00	7.50	7.25	0.00	0.00	21.75	
72	810082	NGUYỄN THỊ KHÁNH DIỆP	Nữ	17/11/2011	THCS Hải Tân	8.25	8.00	7.75	0.00	0.00	24.00	
73	810083	PHAN NGỌC DIỆP	Nữ	15/08/2011	THCS Hải Lý	8.25	8.25	6.65	0.00	0.00	23.15	
74	810084	NGUYỄN HOÀNG DIỆU	Nữ	18/01/2011	THCS Hải Cường	8.00	8.25	6.95	0.00	0.00	23.20	
75	810085	NGUYỄN NGỌC BÍCH DIỆU	Nữ	24/12/2011	THCS Hải Hòa	9.00	8.75	8.40	0.00	0.00	26.15	
76	810086	NINH THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	26/07/2011	THCS Hải Sơn	9.25	8.25	8.40	0.00	0.00	25.90	
77	810087	PHẠM LÊ THÙY DIỆU	Nữ	12/07/2011	THCS Hải Xuân	8.50	6.75	7.05	0.00	0.00	22.30	
78	810089	NGUYỄN TRƯỜNG DOANH	Nam	13/01/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.50	6.95	0.00	0.00	23.95	
79	810090	NGUYỄN MINH DUY	Nam	25/10/2011	THCS Hải Sơn	8.50	8.00	7.75	0.00	0.00	24.25	
80	810091	HOÀNG MINH DŨNG	Nam	26/08/2011	THCS Hải Lý	7.50	7.50	7.95	0.00	0.00	22.95	
81	810092	NGUYỄN ĐỨC ANH DŨNG	Nam	10/11/2011	THCS Cồn	9.50	8.50	8.60	0.00	0.00	26.60	
82	810094	VŨ CHÍ DŨNG	Nam	23/09/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.25	7.80	0.00	0.00	24.55	
83	810095	HOÀNG ĐỨC DUY	Nam	16/02/2011	THCS Cồn	7.25	8.00	6.70	0.00	0.00	21.95	
84	810096	NGUYỄN QUANG DUY	Nam	27/06/2011	THCS Cồn	9.50	8.75	7.10	0.00	0.00	25.35	
85	810097	NGUYỄN VŨ DUY	Nam	08/09/2011	THCS Hải Triều	8.50	8.25	5.45	0.00	0.00	22.20	
86	810098	TRẦN TIẾN DUY	Nam	06/03/2011	THCS Cồn	8.50	8.25	7.65	0.00	1.00	25.40	
87	810099	VŨ ĐỨC DUY	Nam	06/08/2011	THCS Hải Quang	8.50	6.75	6.85	0.00	0.00	22.10	
88	810100	NGÔ PHƯƠNG DUYÊN	Nữ	04/11/2011	THCS Cồn	8.75	8.75	8.50	0.00	0.00	26.00	
89	810101	VŨ THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	05/07/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.25	6.60	0.00	0.00	23.85	



Handwritten signature or mark.

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
90	810102	NGUYỄN HOÀNG THÙY DƯƠNG	Nữ	14/07/2011	THCS Hải Xuân	7.75	9.00	8.10	0.00	0.00	24.85	
91	810103	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	Nam	22/10/2011	THCS Hải Xuân	8.50	7.75	8.00	0.00	0.00	24.25	
92	810104	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	Nam	04/04/2011	THCS Hải Hậu	6.75	8.75	9.75	0.00	0.00	25.25	
93	810105	HOÀNG NGỌC ĐẠI	Nam	01/09/2011	THCS Hải Lý	7.50	7.25	8.20	0.00	0.00	22.95	
94	810106	NGUYỄN VĂN ĐẠI	Nam	25/01/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.75	7.20	0.00	0.00	24.95	
95	810107	LÃ THỊ NGỌC ĐAN	Nữ	15/04/2011	THCS Cồn	8.50	8.25	8.75	0.00	0.00	25.50	
96	810108	MAI TIẾN ĐÀN	Nam	23/08/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.25	9.10	0.00	0.00	25.60	
97	810109	MAI QUANG ĐẠT	Nam	14/02/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.25	8.10	0.00	0.00	24.60	
98	810110	MAI QUANG ĐẠT	Nam	06/10/2011	THCS Hải Đông	9.25	7.50	7.50	0.00	0.00	24.25	
99	810111	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH ĐẠT	Nam	02/03/2011	THCS Hải Lý	9.00	7.75	8.85	0.00	0.00	25.60	
100	810112	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	04/05/2011	THCS Hải Tân	8.75	8.25	8.75	0.00	0.00	25.75	
101	810113	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	09/05/2011	THCS Hải Xuân	8.50	7.75	9.30	0.00	0.00	25.55	
102	810114	PHAN THÀNH ĐẠT	Nam	22/06/2011	THCS Hải Cường	8.50	8.25	9.15	0.00	0.50	26.40	
103	810115	VŨ QUỐC ĐẠT	Nam	03/11/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.50	9.65	0.00	0.00	27.65	
104	020868	PHẠM HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	06/12/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.25	8.95	0.00	0.00	26.70	
105	810116	MAI TRẦN TRỌNG ĐIỆP	Nam	27/01/2011	THCS Hải Tân	9.50	7.25	8.25	0.00	0.00	25.00	
106	810117	NGUYỄN MINH ĐOÀN	Nam	24/10/2011	THCS Hải Đông	8.00	8.00	8.60	0.00	0.00	24.60	
107	810118	LÊ MINH ĐỨC	Nam	06/07/2011	THCS Hải Tây	8.25	8.00	6.20	0.00	0.00	22.45	
108	810119	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	08/06/2011	THCS Hải Triều	9.25	8.75	6.45	0.00	0.00	24.45	
109	810120	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	12/07/2011	THCS Cồn	8.75	7.75	7.50	0.00	0.00	24.00	
110	810121	NGUYỄN THU GIANG	Nữ	08/09/2011	THCS Hải Lý	8.50	9.00	8.75	0.00	0.00	26.25	
111	810122	TRẦN NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	07/08/2011	THCS Hải Cường	9.00	9.00	9.30	0.00	0.00	27.30	
112	810123	TRẦN THỊ HÀ GIANG	Nữ	01/09/2011	THCS Hải Tân	8.00	7.75	7.65	0.00	0.00	23.40	
113	810124	ĐỖ THỊ THU HÀ	Nữ	02/09/2011	THCS Hải Đông	7.25	8.00	6.50	0.00	0.00	21.75	
114	810126	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	27/05/2011	THCS Hải Tây	8.50	9.00	8.35	0.00	0.00	25.85	
115	810127	PHẠM THU HÀ	Nữ	17/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.75	8.80	0.00	0.00	25.55	
116	810128	TRẦN NGỌC HÀ	Nữ	17/10/2011	THCS Hải Sơn	8.75	8.50	8.55	0.00	0.00	25.80	
117	810129	BÙI ĐỨC HẢI	Nam	18/05/2011	THCS Hải Tây	8.00	8.25	7.50	0.00	0.00	23.75	
118	810130	ĐỖ THANH HẢI	Nam	02/01/2011	THCS Hải Hòa	7.50	8.25	7.70	0.00	0.00	23.45	
119	810131	NGUYỄN PHƯƠNG HẠNH	Nữ	10/07/2011	THCS Hải Hậu	8.75	8.25	8.65	0.00	0.00	25.65	
120	810132	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	Nữ	18/03/2011	THCS Hải Cường	7.50	8.75	7.15	0.00	0.00	23.40	
121	810133	VŨ THANH HÀO	Nam	05/05/2011	THCS Cồn	9.25	7.75	7.55	0.00	0.00	24.55	

14

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
122	810134	ĐINH THỊ HẰNG	Nữ	01/01/2011	THCS Hải Tây	8.00	9.00	6.55	0.00	0.00	23.55	
123	810135	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	Nữ	30/04/2011	THCS Hải Triều	8.25	9.00	5.55	0.00	0.00	22.80	
124	810137	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	22/03/2011	THCS Hải Quang	8.00	8.00	7.50	0.00	0.00	23.50	
125	810138	TRẦN VĂN HẬU	Nam	08/07/2011	THCS Hải Quang	9.00	7.75	7.80	0.00	0.00	24.55	
126	810139	MAI THANH HIỀN	Nữ	25/12/2011	THCS Hải Đông	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
127	810140	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	Nữ	05/06/2011	THCS Hải Lý	8.75	8.50	8.40	0.00	0.00	25.65	
128	810141	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	25/08/2011	THCS Hải Triều	7.50	8.75	7.20	0.00	0.00	23.45	
129	810142	TRẦN THẢO HIỀN	Nữ	03/04/2011	THCS Hải Tây	8.75	8.75	6.65	0.00	0.00	24.15	
130	810143	TRẦN THỊ THẢO HIỀN	Nữ	18/03/2011	THCS Cồn	8.50	8.25	8.95	0.00	0.00	25.70	
131	810144	VŨ THỊ THU HIỀN	Nữ	13/11/2011	THCS Cồn	8.50	8.50	7.75	0.00	0.00	24.75	
132	810145	VŨ THU HIỀN	Nữ	10/02/2011	THCS Hải Xuân	8.75	8.75	7.25	0.00	0.00	24.75	
133	810146	LÊ ĐỨC HIỀN	Nam	21/12/2011	THCS Hải Tân	8.00	7.00	8.35	0.00	0.00	23.35	
134	810147	NGUYỄN THẾ HIỀN	Nam	04/09/2011	THCS Hải Xuân	8.25	7.75	7.80	0.00	0.00	23.80	
135	810148	TRẦN MINH HIỀN	Nam	24/05/2011	THCS Hải Tây	8.75	7.50	6.20	0.00	0.00	22.45	
136	810149	HOÀNG THANH HIỆP	Nam	18/05/2011	THCS Cồn	8.75	7.75	7.85	0.00	0.00	24.35	
137	810150	VŨ ĐỨC HIỆP	Nam	25/07/2011	THCS Hải Sơn	8.50	7.25	9.65	0.00	0.00	25.40	
138	810151	BÙI MINH HIỆU	Nam	26/01/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.50	8.35	0.00	0.00	25.10	
139	810152	TRẦN VIỆT HOÀN	Nam	06/10/2011	THCS Hải Tây	8.50	6.75	7.00	0.00	0.00	22.25	
140	810153	BÙI HUY HOÀNG	Nam	28/11/2011	THCS Cồn	8.25	7.25	8.10	0.00	0.00	23.60	
141	810154	MAI ĐỖ HUY HOÀNG	Nam	02/07/2011	THCS Hải Lý	8.00	7.00	7.90	0.00	0.00	22.90	
142	810155	MAI HUY HOÀNG	Nam	11/11/2011	THCS Hải Tây	8.50	7.25	7.45	0.00	0.00	23.20	
143	810156	NGUYỄN BẢO HOÀNG	Nữ	01/05/2011	THCS Hải Lý	9.00	7.75	7.50	0.00	0.00	24.25	
144	810157	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	12/01/2011	THCS Hải Xuân	7.75	8.50	8.20	0.00	0.00	24.45	
145	810158	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	01/04/2011	THCS Hải Xuân	8.00	7.75	7.95	0.00	0.00	23.70	
146	810159	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	11/04/2011	THCS Hải Triều	8.75	8.25	5.85	0.00	0.00	22.85	
147	810160	PHẠM VIỆT HOÀNG	Nam	05/10/2011	THCS Hải Xuân	8.50	7.50	8.40	0.00	0.00	24.40	
148	810161	BÙI QUANG HỌC	Nam	25/08/2011	THCS Hải Xuân	8.75	8.25	9.10	0.00	0.00	26.10	
149	810162	HOÀNG VĂN HUÂN	Nam	03/07/2011	THCS Hải Tân	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75	
150	810163	NGUYỄN DUY HUÂN	Nam	05/12/2011	THCS Hải Lý	8.75	8.50	9.10	0.00	0.00	26.35	
151	810164	NGUYỄN MINH HUÂN	Nam	29/01/2011	THCS Hải Tây	8.25	7.75	6.95	0.00	0.00	22.95	
152	810165	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	20/02/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35	
153	810166	ĐÀO THẾ HÙNG	Nam	27/04/2011	THCS Hải Hòa	9.00	8.00	9.10	0.00	0.00	26.10	

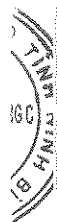
TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
154	810167	HOÀNG PHI HÙNG	Nam	20/05/2011	THCS Hải Lý	8.25	7.75	6.75	0.00	0.00	22.75	
155	810168	NGUYỄN ĐẮC HÙNG	Nam	20/07/2011	THCS Hải Tây	8.75	7.75	7.25	0.00	0.00	23.75	
156	810169	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	23/08/2011	THCS Cồn	8.50	7.75	8.25	0.00	0.00	24.50	
157	810170	TRẦN HUY HÙNG	Nam	01/01/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.00	7.95	0.00	0.00	24.45	
158	810171	VŨ MẠNH HÙNG	Nam	28/07/2011	THCS Cồn	7.50	8.50	7.95	0.00	0.00	23.95	
159	810172	CAO QUỐC HUY	Nam	16/10/2011	THCS Hải Hậu	8.50	8.00	6.70	0.00	0.00	23.20	
160	810173	ĐỖ GIA HUY	Nam	20/04/2011	THCS Cồn	8.50	7.75	7.15	0.00	0.00	23.40	
161	810174	NGUYỄN GIA HUY	Nam	23/10/2011	THCS Hải Tân	9.00	8.00	8.00	0.00	0.00	25.00	
162	810175	PHAN KHẮC GIA HUY	Nam	07/11/2011	THCS Hải Tây	9.00	8.00	7.60	0.00	0.00	24.60	
163	810176	TRẦN QUANG HUY	Nam	17/08/2011	THCS Hải Tân	8.50	8.00	6.95	0.00	0.00	23.45	
164	810177	TRỊNH QUANG HUY	Nam	22/08/2011	THCS Cồn	7.50	8.25	8.35	0.00	0.00	24.10	
165	810178	LÊ THANH HUYỀN	Nữ	09/02/2011	THCS Hải Quang	8.00	7.50	6.20	0.00	0.00	21.70	
166	810179	NGÔ LÊ THANH HUYỀN	Nữ	12/01/2011	THCS Hải Triều	9.25	8.00	7.30	0.00	0.00	24.55	
167	810180	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	24/02/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.00	7.40	0.00	0.00	23.90	
168	810181	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	16/05/2011	THCS Hải Triều	7.25	8.50	6.10	0.00	0.00	21.85	
169	810182	TRẦN THỊ THU HUYỀN	Nữ	29/03/2011	THCS Hải Quang	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15	
170	810183	BÙI NHẬT PHÚC HÙNG	Nam	05/10/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.50	6.25	0.00	0.00	23.25	
171	810184	PHẠM GIA HÙNG	Nam	17/12/2011	THCS Cồn	9.25	8.25	9.05	0.00	0.00	26.55	
172	810185	TRẦN QUANG HÙNG	Nam	16/10/2011	THCS Cồn	8.50	8.25	8.55	0.00	0.00	25.30	
173	810186	TRỊNH GIA HÙNG	Nam	14/01/2011	THCS Hải Tân	9.50	8.25	8.10	0.00	0.00	25.85	
174	810187	HOÀNG THỊ MINH HƯƠNG	Nữ	21/01/2011	THCS Cồn	8.25	8.25	9.05	0.00	0.00	25.55	
175	810188	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	31/03/2011	THCS Hải Tân	9.00	8.50	8.15	0.00	0.00	25.65	
176	810189	NGUYỄN CHÍNH HỮU	Nam	24/09/2011	THCS Hải Triều	8.50	8.50	6.80	0.00	0.00	23.80	
177	810190	NGUYỄN TẤN KHẢI	Nam	11/01/2011	THCS Hải Triều	8.75	8.00	7.65	0.00	0.00	24.40	
178	810191	TRẦN MINH KHANG	Nam	26/09/2011	THCS Hải Quang	8.75	8.25	8.25	0.00	0.00	25.25	
179	810192	ĐINH TUẤN KHANH	Nam	10/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.00	5.45	0.00	0.00	21.45	
180	810193	ĐỖ NGỌC NGÂN KHÁNH	Nữ	03/10/2011	THCS Hải Lý	8.75	7.50	7.50	0.00	0.00	23.75	
181	810194	HOÀNG NGỌC KHÁNH	Nữ	19/01/2011	THCS Hải Cường	9.25	8.25	9.65	0.00	0.00	27.15	
182	810195	LẠI GIA KHÁNH	Nam	15/07/2011	THCS Hải Xuân	8.75	7.50	8.10	0.00	0.00	24.35	
183	810196	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	02/12/2011	THCS Hải Sơn	9.00	8.25	6.95	0.00	0.00	24.20	
184	810197	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	18/07/2011	THCS Hải Trung	9.00	8.00	8.00	0.00	0.00	25.00	
185	810198	NGUYỄN THỊ HÀ KHÁNH	Nữ	28/05/2011	THCS Hải Lý	8.50	8.25	7.90	0.00	0.00	24.65	



12

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
186	810199	NGUYỄN THỊ NGÂN KHÁNH	Nữ	29/10/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.50	9.40	0.00	0.00	27.40	
187	810200	PHẠM BẢO KHÁNH	Nữ	08/04/2011	THCS Hải Tây	7.50	8.75	6.15	0.00	0.00	22.40	
188	810202	TRẦN ĐĂNG KHOA	Nam	09/07/2011	THCS Hải Lý	9.25	7.75	8.60	0.00	0.00	25.60	
189	810203	TRẦN THẾ KHOA	Nam	02/02/2011	THCS Côn	7.50	6.75	7.30	0.00	0.00	21.55	
190	810205	PHẠM TRUNG KIÊN	Nam	07/11/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.00	7.65	0.00	0.00	24.65	
191	810206	TRẦN ĐỨC KIÊN	Nam	02/01/2011	THCS Hải Xuân	7.75	8.25	9.00	0.00	0.00	25.00	
192	810207	TRẦN ANH KIẾT	Nam	14/12/2011	THCS Hải Hậu	9.00	8.00	7.90	0.00	0.00	24.90	
193	810208	VŨ TUẤN KIẾT	Nam	11/07/2011	THCS Côn	9.50	7.75	8.25	0.00	0.00	25.50	
194	810209	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	Nữ	16/08/2011	THCS Hải Tân	8.50	8.50	7.50	0.00	0.00	24.50	
195	810210	NGUYỄN BẢO LÂM	Nam	02/04/2011	THCS Hải Triều	8.00	7.75	5.85	0.00	0.00	21.60	
196	810211	NGUYỄN ĐỨC LÂM	Nam	07/10/2011	THCS Hải Tây	8.50	7.75	7.20	0.00	0.00	23.45	
197	810212	ĐINH VĂN LÂN	Nam	28/07/2011	THCS Hải Đông	7.75	6.50	8.75	0.00	0.00	23.00	
198	810213	MAI QUANG LIÊM	Nam	12/09/2011	THCS Côn	8.50	8.75	6.70	0.00	0.00	23.95	
199	810214	NGUYỄN THỊ MAI LIÊN	Nữ	15/01/2011	THCS Hải Xuân	8.00	8.00	7.80	0.00	0.00	23.80	
200	810216	NGUYỄN THỊ THÚY LIÊN	Nữ	14/03/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.25	8.15	0.00	0.00	24.90	
201	020653	PHẠM HẢ LINH	Nữ	19/02/2011	THCS Hải Hậu	8.25	8.50	9.40	0.00	0.00	26.15	
202	810217	BÙI THỊ LINH	Nữ	04/02/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.75	8.70	0.00	0.00	25.95	
203	810218	ĐỖ THỊ DIỆU LINH	Nữ	17/01/2011	THCS Hải Tây	8.00	7.75	7.95	0.00	0.00	23.70	
204	810220	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	18/05/2011	THCS Hải Tân	8.25	8.25	8.45	0.00	0.00	24.95	
205	810221	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	06/06/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.25	9.05	0.00	0.00	25.80	
206	810222	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	04/09/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.00	6.45	0.00	0.00	22.45	
207	810223	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	Nữ	13/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.50	7.50	0.00	0.00	24.00	
208	810224	NGUYỄN THÚY LINH	Nữ	01/10/2011	THCS Hải Lý	8.50	8.25	7.20	0.00	0.00	23.95	
209	810225	PHẠM PHƯƠNG LINH	Nữ	04/06/2011	THCS Hải Xuân	7.75	8.00	8.20	0.00	0.00	23.95	
210	810226	TRẦN THỊ TUYẾT LINH	Nữ	25/07/2011	THCS Hải Triều	8.50	8.75	6.50	0.00	0.00	23.75	
211	810227	VŨ NGỌC DIỆU LINH	Nữ	09/10/2011	THCS Hải Triều	8.75	8.00	6.50	0.00	0.00	23.25	
212	810229	NGUYỄN PHÚC BẢO LONG	Nam	02/05/2011	THCS Hải Cường	8.25	8.00	6.80	0.00	0.00	23.05	
213	810230	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	10/05/2011	THCS Hải Tân	8.25	8.00	8.95	0.00	0.00	25.20	
214	810231	PHẠM GIA LONG	Nam	21/09/2011	THCS Hải Tân	8.00	7.00	8.20	0.00	0.00	23.20	
215	810233	TẠ THÀNH LONG	Nam	15/06/2011	THCS Hải Xuân	8.75	8.25	7.45	0.00	0.00	24.45	
216	810234	TRẦN HOÀNG BẢO LONG	Nam	29/08/2011	THCS Hải Hòa	8.25	8.50	6.35	0.00	0.00	23.10	
217	810236	TRẦN XUÂN LỘC	Nam	23/02/2011	THCS Côn	8.50	7.75	6.65	0.00	0.00	22.90	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
218	810237	VŨ VĂN LỘC	Nam	16/12/2011	THCS Cồn	8.50	8.00	7.85	0.00	0.00	24.35	
219	810238	LƯƠNG CHÚC LUYẾN	Nữ	29/04/2011	THCS Hải Tây	9.00	8.50	7.00	0.00	0.00	24.50	
220	810239	HOÀNG THỊ CẨM LY	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Sơn	8.25	8.00	8.95	0.00	0.00	25.20	
221	810240	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	30/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.50	7.25	0.00	0.00	23.75	
222	810241	NGUYỄN NGỌC LY	Nữ	24/09/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
223	810242	NGUYỄN THỊ CẨM LY	Nữ	06/12/2011	THCS Hải Đông	7.75	8.50	7.40	0.00	0.00	23.65	
224	810243	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nữ	01/01/2011	THCS Hải Xuân	8.25	8.75	8.50	0.00	0.00	25.50	
225	810244	PHẠM THANH MAI	Nữ	17/02/2011	THCS Hải Đông	8.50	8.50	7.75	0.00	0.00	24.75	
226	810245	PHẠM TIẾN MẠNH	Nam	21/04/2011	THCS Hải Quang	8.00	8.25	7.00	0.00	0.00	23.25	
227	810247	HOÀNG NHẬT MINH	Nam	23/01/2011	THCS Hải Lý	8.75	8.75	8.00	0.00	0.00	25.50	
228	810248	NGÔ TUẤN MINH	Nam	12/09/2011	THCS Hải Lý	7.50	8.00	7.35	0.00	0.00	22.85	
229	810249	NGUYỄN NGỌC TUẤN MINH	Nam	18/10/2011	THCS Cồn	8.25	8.00	8.40	0.00	0.00	24.65	
230	810250	NGUYỄN QUANG MINH	Nam	05/03/2011	THCS Hải Lý	7.75	8.00	7.20	0.00	0.00	22.95	
231	810251	NGUYỄN TUẤN MINH	Nam	22/04/2011	THCS Hải Triều	7.25	8.00	8.30	0.00	0.00	23.55	
232	810252	PHẠM VĂN MINH	Nam	26/04/2011	THCS Hải Tây	8.00	8.50	6.30	0.00	0.00	22.80	
233	810253	VŨ NHẬT MINH	Nam	15/04/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.50	8.85	0.00	0.00	25.85	
234	810254	LÊ HÀ MY	Nữ	19/02/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.75	9.10	0.00	0.00	26.85	
235	810255	LƯƠNG TRÀ MY	Nữ	13/05/2011	THCS Hải Tây	8.25	8.25	6.05	0.00	0.00	22.55	
236	810256	NGUYỄN HÀ MY	Nữ	22/10/2011	THCS Cồn	8.50	7.75	7.15	0.00	0.00	23.40	
237	810257	NGUYỄN THỊ THẢO MY	Nữ	03/01/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.75	8.70	0.00	0.00	26.95	
238	810258	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	07/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.75	6.40	0.00	0.00	23.15	
239	810259	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	28/09/2011	THCS Cồn	8.50	8.50	7.00	0.00	0.00	24.00	
240	810260	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.75	9.65	0.00	0.00	26.90	
241	810261	NGUYỄN TRÀ MY	Nữ	22/04/2011	THCS Hải Đông	8.00	7.75	8.40	0.00	0.00	24.15	
242	810262	NGUYỄN TRÀ MY	Nữ	01/01/2011	THCS Hải Xuân	8.25	8.75	9.05	0.00	0.00	26.05	
243	810263	PHAN TRÀ MY	Nữ	30/06/2011	THCS Hải Lý	8.50	8.75	8.15	0.00	0.00	25.40	
244	810264	VŨ HOÀNG TRÀ MY	Nữ	29/04/2011	THCS Hải Xuân	8.25	8.75	8.15	0.00	0.00	25.15	
245	810265	VŨ THỊ TRÀ MY	Nữ	07/10/2011	THCS Cồn	8.25	8.75	6.00	0.00	0.00	23.00	
246	810266	PHẠM THANH MỸ	Nữ	05/05/2011	THCS Cồn	7.75	8.50	7.25	0.00	0.00	23.50	
247	810267	MAI TRUNG NAM	Nam	01/07/2011	THCS Cồn	8.50	8.00	8.25	0.00	0.00	24.75	
248	810268	PHAN THANH NAM	Nam	15/11/2011	THCS Hải Lý	7.75	8.25	8.00	0.00	0.00	24.00	
249	810269	TRẦN QUANG NAM	Nam	07/12/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.00	8.65	0.00	0.00	24.90	

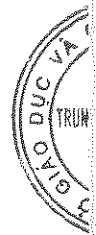


14

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
250	810270	VŨ HOÀI NAM	Nam	07/05/2010	THCS Hải Lý	8.75	9.00	6.25	0.00	0.00	24.00	
251	810271	VŨ VĂN NAM	Nam	16/10/2011	THCS Hải Đông	9.25	8.25	7.40	0.00	0.00	24.90	
252	810272	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	Nữ	12/11/2011	THCS Hải Sơn	7.00	8.75	5.45	0.00	0.00	21.20	
253	810273	BÙI THỊ KHÁNH NGÂN	Nữ	28/01/2011	THCS Hải Đông	8.50	7.75	7.40	0.00	0.00	23.65	
254	810274	NGUYỄN HOÀNG ÁNH NGÂN	Nữ	18/11/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.75	7.90	0.00	0.00	26.15	
255	810275	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	14/08/2011	THCS Hải Lý	8.50	8.50	6.90	0.00	0.00	23.90	
256	810276	NINH THỊ THU NGÂN	Nữ	16/09/2011	THCS Hải Sơn	7.50	8.25	8.60	0.00	0.00	24.35	
257	810277	PHẠM PHƯƠNG NGÂN	Nữ	06/07/2011	THCS Hải Lý	8.25	8.75	9.20	0.00	0.00	26.20	
258	810278	VŨ HOÀNG NGÂN	Nữ	27/03/2011	THCS Hải Lý	8.50	8.75	7.15	0.00	0.00	24.40	
259	810279	VŨ KIM NGÂN	Nữ	17/07/2011	THCS Hải Tân	9.25	9.00	9.10	0.00	0.00	27.35	
260	810280	BÙI TRUNG NGHĨA	Nam	28/09/2011	THCS Hải Tân	7.25	8.00	5.90	0.00	0.00	21.15	
261	810281	TRẦN TRỌNG NGHĨA	Nam	03/11/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35	
262	810282	VŨ DUY NGHĨA	Nam	22/05/2011	THCS Hải Xuân	8.00	7.25	8.15	0.00	0.00	23.40	
263	810283	BÙI THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	16/04/2011	THCS Hải Đông	8.00	9.00	8.25	0.00	0.00	25.25	
264	810284	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	04/10/2011	THCS Hải Cường	8.50	9.00	7.40	0.00	0.00	24.90	
265	810285	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	06/04/2011	THCS Hải Triều	8.75	9.00	6.45	0.00	0.00	24.20	
266	810286	PHẠM THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	19/04/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.75	8.40	0.00	0.00	25.65	
267	810288	PHẠM QUỐC BÌNH NGUYỄN	Nam	01/12/2011	THCS Hải Xuân	8.50	7.75	8.00	0.00	0.00	24.25	
268	810289	TRẦN TRỌNG NGUYỄN	Nam	09/08/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.00	8.90	0.00	0.00	25.40	
269	810290	HOÀNG LONG NHẬT	Nam	23/09/2011	THCS Côn	9.25	7.75	8.95	0.00	0.00	25.95	
270	810291	LÊ THÀNH NHẬT	Nam	28/02/2011	THCS Hải Lý	8.75	8.75	9.00	0.00	0.00	26.50	
271	810292	VŨ MINH NHẬT	Nam	23/02/2011	THCS Hải Hậu	9.25	8.00	8.70	0.00	0.00	25.95	
272	810293	ĐINH PHƯƠNG NHI	Nữ	18/10/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.25	6.40	0.00	0.00	22.65	
273	810294	HOÀNG YẾN NHI	Nữ	06/02/2011	THCS Hải Lý	8.25	8.00	6.85	0.00	0.00	23.10	
274	810295	KIM TRẦN PHƯƠNG NHI	Nữ	03/11/2011	THCS Hải Tây	8.50	7.75	6.75	0.00	0.00	23.00	
275	810296	LÃ THỰC BẢO NHI	Nữ	19/05/2011	THCS Hải Hòa	8.75	8.50	8.10	0.00	0.00	25.35	
276	810297	LẠI PHƯƠNG NHI	Nữ	12/05/2011	THCS Hải Cường	7.50	8.50	7.40	0.00	0.00	23.40	
277	810298	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG NHI	Nữ	07/11/2011	THCS Hải Tây	7.25	8.25	5.65	0.00	0.00	21.15	
278	810299	NGUYỄN NGỌC NHI	Nữ	16/08/2011	THCS Hải Hòa	7.25	8.75	8.50	0.00	0.00	24.50	
279	810300	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	12/03/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.75	9.40	0.00	0.00	26.65	
280	810301	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	27/02/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.75	9.20	0.00	0.00	26.95	
281	810302	PHẠM PHƯƠNG NHI	Nữ	22/06/2011	THCS Hải Tân	8.00	8.50	7.90	0.00	0.00	24.40	

1/5

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
282	810303	PHẠM YẾN NHI	Nữ	27/10/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.75	7.40	0.00	0.00	25.15	
283	810304	TRẦN THỊ PHƯƠNG NHI	Nữ	05/04/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.75	7.40	0.00	0.00	24.15	
284	810305	VŨ LƯƠNG YẾN NHI	Nữ	01/12/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.25	7.85	0.00	0.00	24.35	
285	810306	VŨ THỊ TRANG NHUNG	Nữ	15/01/2011	THCS Hải Triều	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
286	810307	LÊ THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	10/10/2011	THCS Hải Quang	9.25	8.00	7.15	0.00	0.00	24.40	
287	810308	MAI QUỲNH NHƯ	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Tây	7.50	8.50	7.50	0.00	0.00	23.50	
288	810309	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	Nữ	10/06/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.25	9.05	0.00	0.00	26.30	
289	810311	VŨ THỊ KHÁNH NHƯ	Nữ	29/04/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.75	9.65	0.00	0.00	27.90	
290	810312	ĐỖ QUỐC NINH	Nam	02/05/2011	THCS Cồn	8.50	7.25	8.15	0.00	0.00	23.90	
291	810313	BÙI TẤN PHÁT	Nam	21/08/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.00	7.65	0.00	0.00	24.15	
292	810314	ĐỖ TẤN PHÁT	Nam	22/09/2011	THCS Cồn	9.25	8.25	8.30	0.00	0.00	25.80	
293	810315	HOÀNG VĂN PHÁT	Nam	07/11/2011	THCS Hải Sơn	9.00	8.25	8.00	0.00	0.00	25.25	
294	810316	MAI TIẾN PHÁT	Nam	30/12/2010	THCS Cồn	8.25	8.25	7.55	0.00	0.00	24.05	
295	810317	NGUYỄN TẤN PHÁT	Nam	26/11/2011	THCS Hải Quang	8.25	8.00	7.30	0.00	0.00	23.55	
296	810318	TRẦN NHUẬN PHÁT	Nam	28/03/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.50	8.95	0.00	0.00	26.95	
297	810319	VŨ MINH PHÁT	Nam	23/11/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.25	8.70	0.00	0.00	25.45	
298	810320	LÊ GIA PHONG	Nam	29/04/2011	THCS Cồn	7.50	7.50	8.00	0.00	0.00	23.00	
299	810321	NGUYỄN NAM PHONG	Nam	27/06/2011	THCS Hải Quang	8.25	7.25	7.20	0.00	0.00	22.70	
300	810323	BÙI ĐỖ TẤN PHÚC	Nam	03/02/2011	THCS Cồn	8.00	8.25	7.55	0.00	0.00	23.80	
301	810324	LÊ HOÀNG PHÚC	Nam	04/02/2011	THCS Hải Tân	8.00	8.50	8.90	0.00	0.00	25.40	
302	810325	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	Nam	22/10/2011	THCS Hải Xuân	8.25	8.25	7.40	0.00	0.00	23.90	
303	810327	NGUYỄN THIÊN PHÚC	Nam	17/02/2011	THCS Hải Triều	8.50	9.00	8.40	0.00	0.00	25.90	
304	810328	TRẦN HỒNG PHÚC	Nam	13/06/2011	THCS Hải Cường	7.75	8.75	6.30	0.00	0.00	22.80	
305	810329	TRẦN MINH PHƯỚC	Nam	26/03/2011	THCS Hải Hậu	8.50	8.75	7.25	0.00	0.00	24.50	
306	810330	BÙI VŨ THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	12/06/2011	THCS Hải Triều	7.75	8.75	5.65	0.00	0.00	22.15	
307	810331	HOÀNG HÀ PHƯƠNG	Nữ	26/10/2011	THCS Hải Lý	7.75	8.75	6.95	0.00	0.00	23.45	
308	810332	HOÀNG THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	08/03/2011	THCS Hải Đông	7.25	8.75	7.15	0.00	0.00	23.15	
309	810333	LƯƠNG THU PHƯƠNG	Nữ	09/03/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.50	6.80	0.00	0.00	23.80	
310	810335	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	17/09/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.25	9.30	0.00	0.00	26.55	
311	810336	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	17/09/2011	THCS Hải Tây	7.00	8.75	5.55	0.00	0.00	21.30	
312	810337	PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	26/01/2011	THCS Hải Lý	8.00	9.00	7.65	0.00	0.00	24.65	
313	810338	TRẦN HÀ PHƯƠNG	Nữ	04/01/2011	THCS Hải Tây	7.50	8.25	6.90	0.00	0.00	22.65	



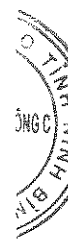
13

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
314	810339	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	12/10/2011	THCS Hải Tây	8.00	8.50	7.15	0.00	0.00	23.65	
315	810340	HOÀNG THỊ NGỌC PHƯƠNG	Nữ	15/03/2011	THCS Hải Đông	8.00	8.25	6.80	0.00	0.00	23.05	
316	810341	NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG	Nữ	06/02/2011	THCS Hải Sơn	9.00	8.00	7.45	0.00	0.00	24.45	
317	810342	BÙI THẾ QUANG	Nam	31/12/2011	THCS Hải Lý	9.00	8.25	8.70	0.00	0.00	25.95	
318	810343	ĐỖ HỒNG QUANG	Nam	20/08/2011	THCS Hải Lý	8.50	7.75	5.50	0.00	0.00	21.75	
319	810345	NGUYỄN NHẬT QUANG	Nam	01/01/2011	THCS Hải Hậu	8.50	8.00	8.20	0.00	0.00	24.70	
320	810346	NGUYỄN PHÚ QUANG	Nam	09/02/2011	THCS Hải Lý	7.25	7.50	7.40	0.00	0.00	22.15	
321	810347	TRẦN XUÂN QUANG	Nam	02/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.75	8.75	0.00	0.00	25.50	
322	810348	LÊ HỒNG QUÂN	Nam	09/11/2011	THCS Hải Quang	8.50	6.75	7.65	0.00	0.00	22.90	
323	810349	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	Nam	15/05/2011	THCS Hải Xuân	8.25	8.50	8.85	0.00	0.00	25.60	
324	810350	NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	24/04/2011	THCS Hải Xuân	8.50	6.75	7.25	0.00	0.00	22.50	
325	810351	NGUYỄN THẾ QUÂN	Nam	14/01/2011	THCS Hải Xuân	8.00	8.25	7.80	0.00	0.00	24.05	
326	810352	ĐINH TIẾN QUỐC	Nam	14/10/2011	THCS Hải Tây	9.25	8.50	8.15	0.00	0.00	25.90	
327	810353	LÊ CHÍ QUỐC	Nam	09/11/2011	THCS Cồn	7.50	8.75	8.25	0.00	0.00	24.50	
328	810354	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	24/06/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.50	9.30	0.00	0.00	27.30	
329	810355	PHẠM THỊ DIỄM QUỲNH	Nữ	23/06/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.50	9.80	0.00	0.00	27.80	
330	810356	VŨ THỊ QUỲNH	Nữ	14/04/2011	THCS Hải Xuân	8.25	8.00	7.30	0.00	0.00	23.55	
331	810357	NGUYỄN HOÀNG SANG	Nam	01/04/2011	THCS Hải Lý	9.25	7.75	8.65	0.00	0.00	25.65	
332	810358	NGUYỄN NGỌC SƠN	Nam	27/08/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.75	8.50	0.00	0.00	26.75	
333	810359	TRẦN VĂN SƠN	Nam	02/08/2011	THCS Hải Cường	7.75	9.00	7.55	0.00	0.00	24.30	
334	810360	ĐỖ THANH TÂM	Nữ	28/10/2011	THCS Hải Lý	8.50	9.00	7.55	0.00	0.00	25.05	
335	810361	MAI VĂN TÂM	Nam	31/01/2011	THCS Hải Lý	9.50	9.00	9.10	0.00	0.00	27.60	
336	810362	TRẦN THỊ MỸ TÂM	Nữ	17/11/2010	THCS Hải Lý	8.00	8.50	7.05	0.00	0.00	23.55	
337	810364	PHẠM THANH THÂN	Nam	08/10/2011	THCS Hải Tân	8.25	8.50	7.85	0.00	0.00	24.60	
338	810366	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG THANH	Nữ	04/05/2011	THCS Hải Cường	8.00	9.00	7.50	0.00	0.00	24.50	
339	810367	NGUYỄN CÔNG THÀNH	Nam	30/05/2011	THCS Hải Quang	7.75	8.00	6.45	0.00	0.00	22.20	
340	810368	NGUYỄN ĐẠI THÀNH	Nam	12/11/2011	THCS Hải Quang	9.00	7.75	8.70	0.00	0.00	25.45	
341	810369	NGUYỄN HOÀNG CHÍ THÀNH	Nam	19/06/2011	THCS Hải Lý	8.75	8.75	8.75	0.00	0.00	26.25	
342	810370	PHẠM ĐỨC THÀNH	Nam	10/01/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.50	5.80	0.00	0.00	22.30	
343	810371	PHẠM TIẾN THÀNH	Nam	19/07/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.75	7.85	0.00	0.00	24.60	
344	810372	VŨ TIẾN THÀNH	Nam	30/09/2011	THCS Hải Tân	7.00	8.25	7.40	0.00	0.00	22.65	
345	810373	LƯƠNG THU THẢO	Nữ	28/10/2011	THCS Hải Quang	8.25	8.75	7.15	0.00	0.00	24.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
346	810374	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	27/05/2011	THCS Hải Quang	8.00	8.75	7.50	0.00	0.00	24.25	
347	020731	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/09/2011	THCS Hải Xuân	9.00	9.00	9.15	0.00	0.00	27.15	
348	810375	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	06/01/2011	THCS Hải Đông	7.50	8.75	7.25	0.00	0.00	23.50	
349	810376	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	07/08/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.75	8.25	0.00	0.00	25.25	
350	810377	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	Nữ	01/06/2011	THCS Hải Lý	9.00	9.00	7.40	1.00	0.00	26.40	
351	810378	TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	25/11/2011	THCS Hải Cường	8.25	8.75	7.65	0.00	0.00	24.65	
352	810379	TRẦN THỊ BÍCH THẢO	Nữ	18/10/2011	THCS Hải Lý	8.25	8.50	7.90	0.00	0.00	24.65	
353	810380	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/05/2011	THCS Hải Xuân	7.75	8.50	7.25	0.00	0.00	23.50	
354	810381	VŨ HOÀNG MINH THẮNG	Nam	03/10/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.75	8.80	0.00	0.00	26.05	
355	810382	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	Nam	13/04/2011	THCS Hải Lý	9.50	9.25	9.05	0.00	0.00	27.80	
356	810383	BÙI QUANG THIỆN	Nam	10/09/2011	THCS Hải Đông	9.25	8.50	7.35	0.00	0.00	25.10	
357	810384	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	Nam	23/11/2011	THCS Hải Hòa	8.50	9.00	8.95	0.00	0.00	26.45	
358	810385	VŨ NGỌC THIỆN	Nam	31/10/2011	THCS Hải Quang	7.75	8.50	6.35	0.00	0.00	22.60	
359	810386	ĐỖ QUỐC THỊNH	Nam	22/05/2011	THCS Côn	8.50	8.50	8.85	0.00	0.00	25.85	
360	810387	NGUYỄN HÙNG THỊNH	Nam	30/08/2011	THCS Hải Lý	7.75	8.25	6.75	0.00	0.00	22.75	
361	810388	PHẠM ĐỨC THỊNH	Nam	22/08/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.25	8.00	0.00	0.00	25.75	
362	810389	NGUYỄN MINH THÔNG	Nam	12/10/2011	THCS Hải Triều	9.25	8.00	6.65	0.00	0.00	23.90	
363	810390	VŨ THỊ ANH THƠ	Nữ	26/05/2011	THCS Hải Quang	8.25	7.75	7.15	0.00	0.00	23.15	
364	810391	NGUYỄN HỒNG THU	Nữ	10/11/2011	THCS Côn	8.00	8.75	8.60	0.00	0.00	25.35	
365	810392	TRẦN THỊ HƯƠNG THU	Nữ	04/06/2011	THCS Hải Tây	7.75	8.75	6.75	0.00	0.00	23.25	
366	810393	LÊ MINH THUẬN	Nam	15/01/2011	THCS Hải Tây	8.75	8.75	8.50	0.00	0.00	26.00	
367	810394	TRẦN ĐỨC THUẬN	Nam	24/07/2011	THCS Hải Xuân	7.25	7.75	7.25	0.00	0.00	22.25	
368	810395	PHẠM THANH THUY	Nữ	02/03/2011	THCS Hải Lý	8.75	8.50	8.00	0.00	0.00	25.25	
369	810396	PHẠM PHƯƠNG THÙY	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Tân	8.50	8.00	8.25	0.00	0.00	24.75	
370	810398	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	Nữ	02/10/2011	THCS Hải Lý	7.50	8.50	5.55	0.00	0.00	21.55	
371	810399	NGUYỄN THU THỦY	Nữ	30/01/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.75	8.20	0.00	0.00	25.45	
372	810400	LƯƠNG PHƯƠNG THÚY	Nữ	22/09/2011	THCS Hải Tây	8.25	8.50	7.35	0.00	0.00	24.10	
373	810401	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	10/08/2011	THCS Hải Triều	8.25	8.50	6.75	0.00	0.00	23.50	
374	810402	BÙI MINH THƯ	Nữ	13/11/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.00	6.75	0.00	0.00	23.25	
375	810403	ĐINH MINH THƯ	Nữ	21/11/2011	THCS Hải Tân	9.00	9.00	8.10	0.00	0.00	26.10	
376	810405	ĐỖ ANH THƯ	Nữ	26/11/2011	THCS Côn	7.75	8.75	8.85	0.00	0.00	25.35	
377	810406	ĐỖ ANH THƯ	Nữ	22/02/2011	THCS Hải Sơn	9.00	8.25	9.65	0.00	0.00	26.90	

Handwritten signature or mark.

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
378	810407	HOÀNG THỊ MINH THU'	Nữ	27/09/2011	THCS Cồn	8.50	8.50	9.15	0.00	0.00	26.15	
379	810408	LÊ DIỆP THU'	Nữ	31/01/2011	THCS Hải Quang	8.50	8.50	8.10	0.00	0.00	25.10	
380	810409	LÊ THỊ ANH THU'	Nữ	17/11/2011	THCS Hải Cường	7.50	8.75	7.80	0.00	0.00	24.05	
381	810410	NGUYỄN ANH THU'	Nữ	05/03/2011	THCS Hải Xuân	8.25	7.50	7.80	0.00	0.00	23.55	
382	810411	NGUYỄN MAI ANH THU'	Nữ	10/08/2011	THCS Hải Lý	9.25	8.75	8.70	0.00	0.00	26.70	
383	810412	NGUYỄN PHẠM ANH THU'	Nữ	09/01/2011	THCS Cồn	7.50	8.25	5.55	0.00	0.00	21.30	
384	810413	NGUYỄN THỊ ANH THU'	Nữ	11/03/2011	THCS Cồn	8.25	8.00	8.70	0.00	0.00	24.95	
385	810414	NGUYỄN THỊ MINH THU'	Nữ	10/12/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.50	8.10	0.00	0.00	25.10	
386	810415	PHẠM ANH THU'	Nữ	28/08/2011	THCS Cồn	6.75	7.75	7.25	0.00	0.00	21.75	
387	810416	PHẠM ANH THU'	Nữ	12/08/2011	THCS Hải Sơn	8.00	8.25	5.00	0.00	0.00	21.25	
388	810417	TRẦN ANH THU'	Nữ	12/12/2011	THCS Cồn	8.00	9.00	8.50	0.00	0.00	25.50	
389	810418	TRẦN ANH THU'	Nữ	18/06/2011	THCS Hải Xuân	8.00	8.75	9.35	0.00	0.00	26.10	
390	810419	TRẦN ANH THU'	Nữ	28/10/2011	THCS Hải Quang	7.75	7.25	7.05	0.00	0.00	22.05	
391	810420	TRẦN MINH THU'	Nữ	26/09/2011	THCS Hải Lý	6.75	8.00	6.80	0.00	0.00	21.55	
392	810421	TRẦN MINH THU'	Nữ	13/03/2011	THCS Hải Sơn	9.00	8.50	7.25	0.00	0.00	24.75	
393	810422	TRẦN NGUYỄN ANH THU'	Nữ	01/05/2011	THCS Cồn	8.25	7.75	8.00	0.00	0.00	24.00	
394	810423	VŨ ANH THU'	Nữ	15/10/2011	THCS Cồn	7.50	8.25	8.50	0.00	0.00	24.25	
395	810425	VƯƠNG ANH THU'	Nữ	17/07/2011	THCS Cồn	7.75	8.25	8.95	0.00	0.00	24.95	
396	810426	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	Nữ	21/05/2011	THCS Hải Cường	7.75	8.00	8.20	0.00	0.00	23.95	
397	810427	NGUYỄN THANH TIẾN	Nam	10/08/2011	THCS Hải Xuân	8.50	7.25	7.65	0.00	0.00	23.40	
398	810428	NGUYỄN XUÂN TIẾN	Nam	06/01/2011	THCS Hải Tây	6.50	8.75	8.45	0.00	0.00	23.70	
399	810429	TRẦN NGỌC CÔNG TIẾN	Nam	25/03/2011	THCS Hải Tây	8.75	7.50	6.25	0.00	0.00	22.50	
400	810430	VŨ NGỌC TIẾN	Nam	09/04/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.25	7.00	0.00	0.00	23.75	
401	810431	PHẠM ĐỨC TIỆP	Nam	27/02/2011	THCS Cồn	8.50	8.25	8.80	0.00	0.00	25.55	
402	810432	ĐINH ĐỨC TOÀN	Nam	01/05/2011	THCS Hải Quang	8.50	7.75	5.50	0.00	0.00	21.75	
403	810433	BÙI QUỐC TOÀN	Nam	10/02/2011	THCS Hải Đông	9.25	8.50	8.50	0.00	0.00	26.25	
404	810434	BÙI HƯƠNG TRÀ	Nữ	08/05/2011	THCS Hải Tây	7.25	8.00	6.95	0.00	0.00	22.20	
405	810435	NGUYỄN THỊ TRÀ	Nữ	13/04/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.50	6.80	0.00	0.00	23.80	
406	810436	BÙI ĐẶNG THU TRANG	Nữ	09/01/2011	THCS Hải Xuân	8.75	9.00	8.95	0.00	0.00	26.70	
407	810437	BÙI THU TRANG	Nữ	11/05/2011	THCS Hải Xuân	8.25	9.25	8.20	0.00	0.00	25.70	
408	810438	LÂM HUYỀN TRANG	Nữ	19/02/2011	THCS Hải Quang	8.50	9.00	8.05	0.00	0.00	25.55	
409	810439	LÊ KIỀU TRANG	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Cường	7.00	9.00	7.10	0.00	0.00	23.10	



(Handwritten signature)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
410	810440	MAI THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	15/01/2011	THCS Hải Hòa	9.00	9.25	7.70	0.00	0.00	25.95	
411	810441	NGUYỄN THỊ ANH TRANG	Nữ	14/04/2011	THCS Hải Tân	8.50	8.25	6.70	0.00	0.00	23.45	
412	810442	NGUYỄN THỊ BẢO TRANG	Nữ	06/07/2011	THCS Hải Lý	8.50	9.00	8.30	0.00	0.00	25.80	
413	810443	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	31/08/2011	THCS Hải Triều	8.00	9.00	6.60	0.00	0.00	23.60	
414	810444	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	04/11/2011	THCS Hải Triều	7.50	9.25	5.85	0.00	0.00	22.60	
415	810445	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	Nữ	01/01/2011	THCS Hải Tân	8.50	8.75	7.70	0.00	0.00	24.95	
416	810447	PHẠM QUỲNH TRANG	Nữ	22/07/2011	THCS Hải Xuân	9.00	9.00	7.60	0.00	0.00	25.60	
417	810448	PHẠM THU TRANG	Nữ	14/10/2011	THCS Hải Tây	8.25	9.00	8.15	0.00	0.00	25.40	
418	810450	VŨ THỦY TRANG	Nữ	15/09/2011	THCS Hải Tân	7.50	7.75	7.05	0.00	0.00	22.30	
419	810451	BÙI BẢO TRÂM	Nữ	16/07/2011	THCS Hải Xuân	9.00	8.50	8.80	0.00	0.00	26.30	
420	810452	PHẠM NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	10/11/2011	THCS Côn	8.00	8.75	8.30	0.00	0.00	25.05	
421	810453	PHẠM THỊ BẢO TRÂM	Nữ	11/06/2011	THCS Hải Xuân	9.50	9.00	9.15	0.00	0.00	27.65	
422	810454	PHẠM THỦY TRÂM	Nữ	04/10/2011	THCS Hải Cường	8.75	8.75	9.65	0.00	0.00	27.15	
423	810455	VŨ BẢO TRÂM	Nữ	19/03/2011	THCS Hải Hậu	9.50	9.00	9.30	0.00	0.00	27.80	
424	810456	LÊ QUỐC TRIỆU	Nam	13/01/2011	THCS Hải Lý	7.50	8.50	7.50	0.00	0.00	23.50	
425	810457	ĐỖ THỊ TUYẾT TRINH	Nữ	20/05/2011	THCS Hải Hòa	8.00	9.00	8.55	0.00	0.00	25.55	
426	810458	NGUYỄN KIỀU TRINH	Nữ	07/11/2011	THCS Hải Lý	7.25	8.50	7.75	0.00	0.00	23.50	
427	810459	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	Nữ	11/11/2011	THCS Hải Xuân	7.75	8.75	8.60	0.00	0.00	25.10	
428	810460	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	Nữ	21/04/2011	THCS Hải Cường	8.50	9.25	8.35	0.00	0.00	26.10	
429	810461	BÙI PHÚ TRỌNG	Nam	16/11/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.00	5.70	0.00	0.00	22.20	
430	810462	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	22/08/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.50	7.50	0.00	0.00	24.00	
431	810463	VŨ THỊ THANH TRÚC	Nữ	17/05/2011	THCS Hải Triều	9.00	8.50	6.95	0.00	0.00	24.45	
432	810464	VŨ VĂN TRUNG	Nam	24/05/2011	THCS Hải Đông	8.25	8.50	8.35	0.00	0.00	25.10	
433	810465	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	Nam	01/01/2011	THCS Hải Lý	9.50	8.50	8.00	0.00	0.00	26.00	
434	810466	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	Nam	02/10/2011	THCS Côn	8.50	7.75	9.65	0.00	0.00	25.90	
435	810467	PHẠM THANH TRƯỜNG	Nam	03/05/2011	THCS Côn	8.00	7.75	7.05	0.00	0.00	22.80	
436	810468	ĐINH VĂN TỬ	Nam	22/08/2011	THCS Hải Tây	7.50	8.50	6.50	0.00	0.00	22.50	
437	810469	LƯƠNG THỊ CẨM TÚ	Nữ	17/06/2011	THCS Hải Quang	7.25	7.75	6.25	0.00	0.00	21.25	
438	810470	NGÔ TUẤN TỬ	Nam	12/09/2011	THCS Hải Lý	7.75	8.25	6.85	0.00	0.00	22.85	
439	810471	TRẦN CẨM TÚ	Nữ	23/05/2011	THCS Hải Sơn	8.50	7.75	5.75	0.00	0.00	22.00	
440	810473	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	27/09/2011	THCS Côn	8.50	8.00	8.60	0.00	0.00	25.10	
441	810474	MAI ANH TUẤN	Nam	07/04/2011	THCS Hải Tân	8.50	7.75	8.25	0.00	0.00	24.50	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
442	810475	NGUYỄN QUỐC TUẤN	Nam	14/06/2011	THCS Hải Tây	7.50	7.50	7.55	0.00	0.00	22.55	
443	810476	LÊ VĂN TỬ	Nam	11/03/2011	THCS Hải Lý	8.75	7.75	7.00	0.00	0.00	23.50	
444	810477	ĐỖ PHƯƠNG UYÊN	Nữ	05/01/2011	THCS Hải Tây	7.50	8.75	7.00	0.00	0.00	23.25	
445	810478	LÂM THỊ NHẢ UYÊN	Nữ	06/10/2011	THCS Hải Quang	9.25	7.75	7.45	0.00	0.00	24.45	
446	810479	NGUYỄN THỊ TỔ UYÊN	Nữ	02/02/2011	THCS Cồn	8.50	8.75	6.20	0.00	0.00	23.45	
447	810480	TRẦN THỊ PHƯƠNG UYÊN	Nữ	26/05/2011	THCS Hải Tây	8.75	8.50	8.75	0.00	0.00	26.00	
448	810481	NGUYỄN THỊ MỸ VÂN	Nữ	04/08/2011	THCS Hải Xuân	8.75	8.25	8.85	0.00	0.00	25.85	
449	810482	NINH THỊ THẢO VÂN	Nữ	31/10/2011	THCS Hải Sơn	8.50	8.25	9.10	0.00	0.00	25.85	
450	810483	TRẦN THỊ THẢO VÂN	Nữ	16/03/2011	THCS Hải Hòa	8.25	8.75	9.30	0.00	0.00	26.30	
451	810485	ĐÌNH ĐỨC VIỆT	Nam	02/05/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.50	8.70	0.00	0.00	26.70	
452	810486	LÃ NGỌC VIỆT	Nam	15/04/2011	THCS Cồn	8.50	8.50	8.70	0.00	0.00	25.70	
453	810487	NGUYỄN PHÚ VIỆT	Nam	22/07/2011	THCS Hải Lý	8.00	8.50	5.70	0.00	0.00	22.20	
454	810489	TRẦN QUANG VINH	Nam	24/05/2011	THCS Hải Tây	8.75	8.50	7.55	0.00	0.00	24.80	
455	810490	LÊ MINH VŨ	Nam	06/05/2011	THCS Hải Tân	8.50	8.00	6.80	0.00	0.00	23.30	
456	810491	NGUYỄN HOÀNG VŨ	Nam	24/11/2011	THCS Cồn	8.50	8.50	8.60	0.00	0.00	25.60	
457	810492	ĐOÀN HÀ VY	Nữ	23/12/2011	THCS Hải Tây	8.00	8.50	7.25	0.00	0.00	23.75	
458	810493	ĐỖ PHƯƠNG VY	Nữ	26/12/2011	THCS Cồn	8.50	8.50	8.45	0.00	0.00	25.45	
459	810494	HOÀNG VŨ LÊ VY	Nữ	23/01/2011	THCS Hải Lý	9.25	8.50	7.60	0.00	0.00	25.35	
460	810495	LÊ NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	03/12/2011	THCS Hải Tây	9.00	8.50	7.35	0.00	0.00	24.85	
461	810496	LÊ THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	10/08/2011	THCS Hải Sơn	9.00	8.50	8.70	0.00	0.00	26.20	
462	810497	LÊ THỊ THẢO VY	Nữ	03/01/2011	THCS Cồn	8.50	9.00	7.75	0.00	0.00	25.25	
463	810498	LƯƠNG THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Tây	8.50	8.75	8.65	0.00	0.00	25.90	
464	810499	NGUYỄN HÀ VY	Nữ	20/07/2011	THCS Hải Cường	8.00	8.50	7.90	0.00	0.00	24.40	
465	810500	NGUYỄN HÀ VY	Nữ	15/11/2011	THCS Hải Xuân	8.50	7.00	7.50	0.00	0.00	23.00	
466	810501	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	29/10/2011	THCS Hải Xuân	7.75	8.25	7.45	0.00	0.00	23.45	
467	810502	PHAN THẢO VY	Nữ	09/01/2011	THCS Hải Lý	8.25	7.75	6.50	0.00	0.00	22.50	
468	810503	TRẦN BẢO VY	Nữ	27/02/2011	THCS Hải Tây	8.25	8.00	8.75	0.00	0.00	25.00	
469	810504	TRẦN THẢO VY	Nữ	11/07/2011	THCS Hải Tây	8.75	8.50	8.95	0.00	0.00	26.20	
470	810505	VŨ TƯỜNG VY	Nữ	27/07/2011	THCS Hải Đông	8.50	8.25	8.45	0.00	0.00	25.20	
471	810506	MAI HÙNG VỸ	Nam	17/08/2011	THCS Cồn	8.50	7.75	8.25	0.00	0.00	24.50	
472	810507	PHẠM THANH XUÂN	Nữ	17/02/2011	THCS Hải Đông	8.75	8.50	8.00	0.00	0.00	25.25	
473	810508	BÙI THỊ HỒNG XUYẾN	Nữ	17/09/2011	THCS Cồn	9.50	8.00	8.20	0.00	0.00	25.70	



Handwritten signature or mark.

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
474	810509	MAI VŨ HẢI YẾN	Nữ	22/12/2011	THCS Hải Xuân	8.00	8.25	8.95	0.00	0.00	25.20	
475	810510	NGÔ HẢI YẾN	Nữ	09/09/2011	THCS Hải Hòa	7.75	8.50	7.80	0.00	0.00	24.05	
476	810511	NGÔ THỊ HẢI YẾN	Nữ	16/10/2011	THCS Hải Tân	8.25	8.25	7.40	0.00	0.00	23.90	
477	810512	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	22/12/2011	THCS Hải Tây	8.00	8.75	7.25	0.00	0.00	24.00	
478	810513	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	22/05/2011	THCS Hải Phương	7.50	7.50	7.40	0.00	0.00	22.40	
479	810514	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	05/01/2011	THCS Hải Xuân	9.50	8.50	8.80	0.00	0.00	26.80	
480	810515	NGUYỄN THỊ THU YẾN	Nữ	02/04/2011	THCS Hải Xuân	8.50	8.00	8.50	0.00	0.00	25.00	
481	810516	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	25/03/2011	THCS Hải Hòa	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
482	810517	VŨ HẢI YẾN	Nữ	16/09/2011	THCS Hải Hòa	8.25	8.50	7.50	0.00	0.00	24.25	

Danh sách này gồm 482 học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 21,1 trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 16 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT C HẢI HẬU

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN CHIỂU

Handwritten signature: Nguyễn Huy Cường

Handwritten signature: Từ Chí Hồng Boga



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT

